

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI ĐƯỢC BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN**  
**THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Quyết định số \_\_\_\_\_/QĐ-UBND ngày \_\_\_\_/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
01	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	<p>- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 30 ngày làm việc;</p> <p>- Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 15 ngày làm việc;</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này:</p> <p>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 20.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/giấy phép.</p>	<p>- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Các Nghị định của Chính phủ: số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016, số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023, số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025;</p> <p>- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p> <p>- Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
02	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	<p>- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 25 ngày làm việc;</p> <p>- Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 13 ngày làm việc.</p>	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<p>1. Khai thác tận thu: Mức thu là: 5.000.000 đồng/01giấy phép;</p> <p>2. Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng: Mức thu bằng 50% mức thu lệ phí cấp giấy phép lần đầu.</p>	<p>- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</p> <p>- Các Nghị định của Chính phủ: số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016, số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023, số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 /01/2025 ;</p> <p>- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p> <p>- Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
03	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 28 ngày làm việc;</li> <li>- Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: 16 ngày làm việc.</li> </ul>	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;</li> </ul>
04	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	30 ngày làm việc		Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
05	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	09 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;</li> <li>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;</li> <li>- Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;</li> <li>- Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>
06	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	17 ngày làm việc		Không	